

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**  
46 – 48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II / 2020**

Tháng 7 năm 2020

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204.718.991.527</b>	<b>200.718.728.314</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>204.415.015.111</b>	<b>200.646.105.464</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A7.1	181.625.666.315	111.925.635.773
1.1. Tiền	111.1		8.275.666.315	14.925.635.773
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		173.350.000.000	97.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A7.3.1	139.396.090	149.254.330
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A7.3.3		49.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A7.3.4	20.338.805.666	35.024.416.206
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A7.3.5	370.273.344	3.000.680.454
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		370.273.344	3.000.680.454
6. Trả trước cho người bán	118	A.7.8		47.500.000
7. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	1.940.873.696	1.498.618.701
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>A.7.8</b>	<b>303.976.416</b>	<b>72.622.850</b>
1. Tạm ứng	131		494.942	141.376
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		231.000.000	
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		72.481.474	72.481.474
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>183.905.904.089</b>	<b>185.994.397.576</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.076.498.597</b>	<b>55.065.408.800</b>
2. Các khoản đầu tư	212	A.7.3.2	55.896.160.000	55.896.160.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		55.896.160.000	55.896.160.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(819.661.403)	(830.751.200)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.097.457.520</b>	<b>3.150.587.672</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	1.102.457.520	1.658.087.670
- Nguyên giá	222		18.360.490.007	18.360.490.007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(17.258.032.487)	(16.702.402.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	995.000.000	1.492.500.002
- Nguyên giá	228		15.434.916.470	15.434.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14.439.916.470)	(13.942.416.468)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>A.7.16</b>	<b>37.615.731.588</b>	<b>38.591.841.636</b>
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(39.253.154.542)	(38.277.044.494)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>89.116.216.384</b>	<b>89.186.559.468</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.7	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	13.593.228	83.936.312
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	9.102.623.156	9.102.623.156
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>388.624.895.616</b>	<b>386.713.125.890</b>

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.983.310.144</b>	<b>1.499.687.600</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.983.310.144</b>	<b>1.499.687.600</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	77.211.681	62.006.008
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	221.918.990	218.380.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	98.848.690	145.325.288
4. Phải trả người lao động	323		641.464.955	335.194.130
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		96.785.427	96.785.427
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	230.423.030	214.916.441
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13	1.321.115.332	298.725.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		295.542.039	128.354.926
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>385.641.585.472</b>	<b>385.213.438.290</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>385.641.585.472</b>	<b>385.213.438.290</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.361.778.750	3.994.237.324
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.361.778.750	3.994.237.324
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		46.918.227.972	47.225.163.642
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		46.900.100.906	47.209.794.096
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		18.127.066	15.369.546
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>388.624.895.616</b>	<b>386.713.125.890</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

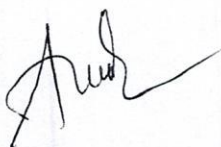
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		23.850.000	23.850.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		55.520.000.000	55.520.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>			<i>715.932.310.000</i>	<i>637.538.500.000</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		643.552.800.000	566.201.680.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		633.715.440.000	555.659.380.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.837.360.000	10.542.300.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		72.379.510.000	71.336.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.690.000	10.000.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		72.360.820.000	71.326.820.000
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2.727.230.358	2.815.044.314
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		2.727.230.358	2.815.044.314
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		2.727.230.358	2.815.044.314
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.727.230.358	2.815.044.314
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.727.230.358	2.815.044.314
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

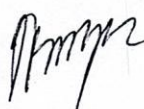
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Ngọc Dung



Trần Kiên Cường

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.877.370	280.400	2.934.020	2.853.860
b. <i>Chênh lệch tăng và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	B.7.20	2.744.170	52.000	2.757.520	2.601.160
c. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.7.20	133.200	228.400	176.500	252.700
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.20	541.764.384		1.409.131.507	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.19	305.028.002	1.175.194.281	580.109.261	2.941.026.812
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.19	536.846.541	248.941.594	835.119.403	606.697.592
1.5. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.20	1.540.873.696	1.449.075.268	3.014.606.021	2.549.075.268
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>2.927.389.993</b>	<b>2.873.491.543</b>	<b>5.841.900.212</b>	<b>6.099.653.532</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		319.860		12.615.760	
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		319.860		12.615.760	
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.393.584.426	1.259.367.091	2.977.441.246	2.670.793.514
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		63.866.021	64.439.751	144.569.896	163.837.320
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>1.457.770.307</b>	<b>1.323.806.842</b>	<b>3.134.626.902</b>	<b>2.834.630.834</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B.7.21	309.244.004	1.156.238.429	1.074.349.498	2.113.370.945
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>309.244.004</b>	<b>1.156.238.429</b>	<b>1.074.349.498</b>	<b>2.113.370.945</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(6.917.573)	4.088.438	(11.089.797)	(444.882)
<b>Cộng chi phí hoạt động tài chính</b>			<b>(6.917.573)</b>	<b>4.088.438</b>	<b>(11.089.797)</b>	<b>(444.882)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2019
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	B.7.24	1.765.228.873	1.581.376.330	3.180.794.710	2.631.881.307
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	70		20.552.390	1.120.458.362	611.917.895	2.746.957.218
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	90		20.552.390	1.120.458.362	611.917.895	2.746.957.218
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	B.7.27	20.552.390	1.120.458.362	611.917.895	2.746.957.218
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	B.7.27	4.083.838		2.348.279	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	200		16.468.552	1.120.458.362	609.569.616	2.746.957.218
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		16.468.552	1.120.458.362	609.569.616	2.746.957.218
<b>XIII. THU NHẬP THỪA TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.28	0	34	--18	--83

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến quý 2 năm 2020	Đầu năm đến quý 2 năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Cổ tức đã nhận	04		176.500	252.700
2. Tiền lãi đã thu	05		580.109.261	1.175.194.281
3. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(543.804.459)	(849.762.148)
4. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.785.327.084)	(2.230.212.376)
5. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(375.765.353)	(208.710.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		79.873.743.386	23.742.001.228
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(7.649.101.709)	(6.254.601.806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>69.100.030.542</b>	<b>15.374.161.167</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		600.000.000	1.500.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>600.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>69.700.030.542</b>	<b>16.874.161.167</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>111.925.635.773</b>	<b>168.507.558.362</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			111.925.635.773	168.507.558.362
Tiền	61		14.925.635.773	12.707.558.362
Các khoản tương đương tiền	62		97.000.000.000	155.800.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>181.625.666.315</b>	<b>185.381.719.529</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			181.625.666.315	185.381.719.529
Tiền	71		8.275.666.315	16.381.719.529
Các khoản tương đương tiền	72		173.350.000.000	169.000.000.000

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến quý 2 năm 2020	Đầu năm đến quý 2 năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		318.842.906.900	199.780.860.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(340.358.099.450)	(188.236.162.500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		21.427.378.594	(11.250.447.543)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		947.222.324	1.796.454.307
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(947.222.324)	(1.781.942.581)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(87.813.956)</b>	<b>308.762.083</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng*</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2.815.044.314	1.541.556.705
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.815.044.314	1.541.556.705
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.727.230.358	1.850.318.788
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.727.230.358	1.850.318.788
Trong đó có kỳ hạn				

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2020		Năm 2019		Năm 2020		30/06/2019	30/06/2020
	Năm 2019	Năm 2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000					329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329.999.800.000	329.999.800.000					329.999.800.000	329.999.800.000
1.2. Vốn bổ sung								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.865.611.968	3.994.237.324	128.625.356		367.541.426		3.994.237.324	4.361.778.750
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.865.611.968	3.994.237.324	128.625.356		367.541.426		3.994.237.324	4.361.778.750
8. Lợi nhuận chưa phân phối	40.195.898.512	47.225.163.642	2.746.957.218	321.563.389	611.917.895	918.853.565	42.621.292.341	46.918.227.972
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	40.189.830.766	47.209.794.096	2.744.356.058	321.563.389	609.160.375	918.853.565	42.612.623.435	46.900.100.906
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.067.746	15.369.546	2.601.160		2.757.520		8.668.906	18.127.066
<b>Tổng cộng</b>	<b>377.926.922.448</b>	<b>385.213.438.290</b>	<b>3.004.207.930</b>	<b>321.563.389</b>	<b>1.347.000.747</b>	<b>918.853.565</b>	<b>380.609.566.989</b>	<b>385.641.585.472</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Dung

QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2020**

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

#### **2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

#### c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

#### 2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 năm

#### 2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 03 năm

## 2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

## 2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### 2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

### 2.15. Các khoản thuế

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### 2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	218.271.350	211.820.545
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	8.057.394.965	14.713.815.228
- Các khoản tương đương tiền	173.350.000.000	97.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>181.625.666.315</b>	<b>111.925.635.773</b>

## A7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	44.992.705	430.029.094.800
<b>Cộng</b>	<b>44.992.705</b>	<b>430.029.094.800</b>

### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	45.796.090		55.654.330	
Cổ phiếu chưa niêm yết	93.600.000		93.600.000	
<b>Cộng</b>	<b>139.396.090</b>		<b>149.254.330</b>	

**7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000		50.000.000.000	
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000		2.940.000.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	2.956.160.000		2.956.160.000	
<b>Cộng</b>	<b>55.896.160.000</b>		<b>55.896.160.000</b>	

**7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin	11.917.845.921		31.049.147.101	
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	8.420.959.745		3.975.269.105	
<b>Cộng</b>	<b>20.338.805.666</b>		<b>35.024.416.206</b>	

A.7.5. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Dự thu lãi tiền gửi, phí giao dịch chưa đến ngày nhận	370.273.344	3.000.680.454
<b>Cộng</b>	<b>370.273.344</b>	<b>3.000.680.454</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1.340.873.696	1.498.618.701
Tiền cổ tức	600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.940.873.696</b>	<b>1.498.618.701</b>

A.7.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.593.228	83.936.312
<b>Cộng</b>	<b>13.593.228</b>	<b>83.936.312</b>

A.7.7. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	30/06/2020	01/01/2020
Đặt cọc thuê văn phòng	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

A.7.8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2020	01/01/2020
Tạm ứng	494.942	141.376
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	72.481.474	72.481.474
Chi phí trả trước ngắn hạn	231.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>303.976.416</b>	<b>72.622.850</b>

	30/06/2020	01/01/2020
<b>A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	56.328.385	40.065.210
Phải trả TTLK Chứng khoán	20.883.296	21.940.798
Phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>77.211.681</b>	<b>62.006.010</b>
<b>A 7.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế Thu nhập cá nhân	98.848.690	71.294.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		74.030.546
<b>Cộng</b>	<b>98.848.690</b>	<b>145.325.288</b>
<b>A.7.11 Chi phí phải trả</b>		
Phải trả chi phí đường truyền, cước thuê kênh	50.000.000	48.000.000
Phải trả hoa hồng môi giới	132.923.030	71.916.441
Chi phí kiểm toán	47.500.000	95.000.000
<b>Cộng</b>	<b>230.423.030</b>	<b>119.916.441</b>
<b>A 7.12 Phải trả người bán</b>		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Chi phí khác	3.538.990	
Phải trả các đối tượng khác	218.380.000	218.380.000
<b>Cộng</b>	<b>221.918.990</b>	<b>218.380.000</b>

**A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>4.514.306.799</b>	<b>19.304.770.007</b>
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>4.514.306.799</b>	<b>18.360.490.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>2.856.219.129</b>	<b>16.702.402.337</b>
- Khấu hao trong năm			555.630.150	
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>3.411.849.279</b>	<b>17.258.032.487</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			<b>1.102.457.520</b>	<b>1.102.457.520</b>
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				1.102.457.520

**A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</b>			
Số dư đầu năm	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
- Mua trong năm			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.264.861.648	677.554.820	12.380.472.022
- Khấu hao trong năm	497.500.002		497.500.002
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	13.762.361.650	677.554.820	14.439.916.470
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>	995.000.000		995.000.000
- Tại ngày đầu quý			
- Tại ngày cuối năm	995.000.000		995.000.000

**A.7.16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Đầu kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Cuối kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Đầu kỳ	12.946.768.706	25.330.275.788	38.277.044.494
Khấu hao trong kỳ	976.110.048		976.110.048
Cuối kỳ	13.922.878.754	25.330.275.788	39.253.154.542
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu kỳ	38.591.841.636		38.591.841.636
Cuối kỳ	37.615.731.588		37.615.731.588

**A.7.17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.467.497.619	5.467.497.619
Tiền lãi lũy kế	3.515.125.537	3.515.125.537
<b>Cộng</b>	<b>9.102.623.156</b>	<b>9.102.623.156</b>



**A.7.18. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

1. Phải trả nghiệp vụ margin	11.917.845.921	31.049.147.101
1.1. Phải trả gốc margin	11.917.845.921	31.049.147.101
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.917.845.921</i>	<i>31.049.147.101</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.620.959.745	3.975.269.105
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.620.959.745	3.975.269.105
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>9.620.959.745</i>	<i>3.975.269.105</i>
<b>Cộng</b>	<b>21.538.805.666</b>	<b>35.024.416.206</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****B.7.19. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

STT	Các loại doanh thu khác	2020		Quý 2 năm 2019
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	305.028.002	580.109.261	1.175.194.281
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	536.846.541	835.119.403	248.941.594
	<b>Cộng</b>	<b>841.874.543</b>	<b>1.415.228.664</b>	<b>1.424.135.875</b>

**B.7.20. Doanh thu khác**

Các loại doanh thu khác	2020		Quý 2 năm 2019
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
<b>a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>			
Từ tài sản tài chính FVTPL	133.200	176.500	228.400
<b>Cộng</b>	<b>133.200</b>	<b>176.500</b>	<b>228.400</b>
<b>c) Thu nhập hoạt động khác</b>			
<b>Trong đó:</b>			
-Thu nhập từ hoạt động đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.744.170	2.757.520	52.000
-Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	541.764.384	1.409.131.507	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.540.873.696	3.014.606.021	1.449.075.268
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>2.085.382.250</b>	<b>4.426.495.048</b>	<b>1.449.127.268</b>

**B.7.21. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Các loại doanh thu khác	2020		Quý 2 năm 2019
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	309.244.004	474.349.498	556.238.429
2	Cổ tức được chia		600.000.000	600.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>309.244.004</b>	<b>1.074.349.498</b>	<b>1.156.238.429</b>

**B.7.22. Chi phí hoạt động kinh doanh**

STT	Các loại chi phí khác	2020		Quý 2 năm 2019
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.393.584.426	2.977.441.246	1.259.367.091
2	Chi phí nghiệp vụ Lưu ký chứng khoán	63.866.021	144.569.896	64.439.751
3	Chi phí hoạt động tự doanh	319.860	12.615.760	
	<b>Cộng</b>	<b>1.457.770.307</b>	<b>3.134.626.902</b>	<b>1.323.806.842</b>

**B.7.23. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	2020		Quý 2 năm 2019
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(6.917.573)	(11.089.797)	4.088.438
	<b>Cộng</b>	<b>(6.917.573)</b>	<b>(11.089.797)</b>	<b>4.088.438</b>

**B.7.24. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	2020		Quý 2 năm 2019
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1.110.747.633	1.938.766.029	872.639.312
2	Chi phí vật tư văn phòng	14.997.017	19.565.672	28.931.046
3	Chi phí khấu hao	351.043.384	687.672.181	357.987.828
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.080.667	203.439.738	245.735.961
5	Chi phí khác	275.360.172	331.351.090	76.082.183
	<b>Cộng</b>	<b>1.765.228.873</b>	<b>3.180.794.710</b>	<b>1.581.376.330</b>

**B.7.27. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2020		Quý 2 năm 2019
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.552.390	611.917.895	1.120.458.362
Các khoản điều chỉnh tăng			
- <i>Thu lao HĐQT</i>			
Các khoản điều chỉnh giảm	133.200	600.176.500	600.228.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	133.200	600.176.500	600.228.400
Tổng thu nhập chịu thuế	20.419.190	11.741.395	520.229.962
Số lỗ được kết chuyển			(520.229.962)
Tổng thu nhập tính thuế			
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4.083.838	2.348.279	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ			
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối</b>			

**B 7.28. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	2020		Quý 2 năm 2019
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.468.552	609.569.616	1.120.458.362
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.468.552	609.569.616	1.120.458.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.980	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	18	34

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Dung

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường

